

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 卓别林是世界闻名的幽默大师。

- A. 名词 B. 形容词 C. 代词 D. 副词

Câu 2: 他们正在图书馆上网呢。

- A. 介词 B. 副词 C. 连词 D. 动词

Câu 3: 父母一再告诉我，来北京后一定要认真学习。

- A. 动词 B. 连词 C. 副词 D. 形容词

Câu 4: 学生们都喜欢放假，可我却怕放假。

- A. 动词 B. 助词 C. 副词 D. 连词

Câu 5: 在这个基础上他又创立了一门新的学科。

- A. 副词 B. 量词 C. 名词 D. 代词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 惭愧 là: cánk _____.

- A. uì B. uèi C. uǐ D. èi

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 方便 là: fāngb _____.

- A. iàn B. ièn C. iēn D. èn

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 创造 là: ch _____ zào.

- A. oāng B. uān C. uàng D. uàn

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 附近 là: _____ ùjìn.

- A. p B. f C. b D. m

Câu 10: Phiên âm đúng của từ 足够 là: zú _____ òu.

- A. c B. k C. h D. g

Câu 11: Phiên âm đúng của từ 速度 là: _____ ùdù.

- A. s B. c C. ch D. sh

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 12 đến câu 21.

(12) _____走路，是我多年养成的习惯。记得我在学校上学时，学校组织
(13) _____参观或游览，几乎都是走着去走着回来。随后又是几年的农村生活，
(14) _____我练出了一套走路的功夫。现在虽然年纪大了，家庭收入也有(15) _____
很大的提高，但我这个爱走路的习惯仍未改变。每次出门，(16) _____自己能承受的
路程，就都坚持步行。我这样做并不是为了省几个钱，而(17) _____是为了锻炼
自己的身体。去年，我们全家到香山去游玩，恰巧碰到一(18) _____老同学。当他

看到我那股登山的劲头时，特别 (19)_____ 我的体质，并问我如何保养的。我把方法告诉他后，他深有感触地说，这些年有了点儿钱，出门经常坐出租汽车，结果只顾舒服方便，可体质却大大不如以前了。听完老同学的话，我想，在经济收入提高后，千万不能只顾享受而 (20)_____ 锻炼自己的机会。(21)_____ 健康，请多走点儿路吧。

- Câu 12:** A. 喜欢 B. 高兴 C. 希望 D. 兴趣
Câu 13: A. 外地 B. 外出 C. 外围 D. 外边
Câu 14: A. 给 B. 被 C. 把 D. 使
Câu 15: A. 了 B. 过 C. 所 D. 着
Câu 16: A. 因为 B. 只有 C. 凡是 D. 无论
Câu 17: A. 全部 B. 完全 C. 全面 D. 完整
Câu 18: A. 些 B. 位 C. 名 D. 人
Câu 19: A. 爱好 B. 热爱 C. 羡慕 D. 想要
Câu 20: A. 忘记 B. 减轻 C. 不要 D. 减少
Câu 21: A. 关于 B. 如果 C. 为了 D. 对于

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 22:** 我爸爸只喝茶 _____ 不喝咖啡。
A. 或 B. 而 C. 然而 D. 或者
- Câu 23:** 王老师身体并不好，教学任务也很繁重，_____ 他很关心学生们。
A. 倒 B. 却 C. 但 D. 反而
- Câu 24:** 参加武术节的有 _____ 27 个国家和地区的 48 个代表团。
A. 来从 B. 由来 C. 来自 D. 从来
- Câu 25:** _____ 老师经常来帮助，从而使他克服了学习上的困难，取得了好成绩。
A. 因此 B. 由于 C. 如果 D. 不仅
- Câu 26:** 我一点也不认为他是正确的，你 _____ ?
A. 呢 B. 吗 C. 了 D. 嘛
- Câu 27:** 是青青吗？才两年多没见，我 _____ 认不出你来了。
A. 如何 B. 忽然 C. 简直 D. 马上
- Câu 28:** 我们谁也不想失去这次 _____ ，都想通过表演来提高自己的汉语水平。
A. 时候 B. 时间 C. 情况 D. 机会
- Câu 29:** 我对北京的生活 _____ 了。
A. 适合 B. 适用 C. 合适 D. 习惯
- Câu 30:** _____ 公司的规定，招聘考试是口试笔试都有。
A. 根据 B. 为了 C. 对于 D. 自从
- Câu 31:** 我们都知道，日韩同学学习汉语特别是汉字比欧美同学 _____。
A. 一点容易 B. 很多容易 C. 非常容易 D. 容易得多
- Câu 32:** 他的生日快到了，_____ 我很忙，还是特意去商店给他买了礼物。
A. 如果 B. 哪怕 C. 尽管 D. 因为
- Câu 33:** 这时候，他们正在上课呢，恐怕你们还 _____ 。
A. 不进教室去 B. 不能进教室去 C. 不能进去教室 D. 进不教室去
- Câu 34:** _____ 大家都同意的话，那我们明天 _____ 出发。
A. 假如 …… 就 …… B. 与其 …… 不如 ……
C. 假如 …… 不 …… D. 不仅 …… 而且 ……

- Câu 35:** 不管你 _____ 讲, 总之我不同意这种办法。
A. 什么 B. 怎么 C. 这么 D. 那么
- Câu 36:** 他一听到音乐, 就可以 _____ 一切烦恼。
A. 拿掉 B. 忘掉 C. 失掉 D. 记得
- Câu 37:** 他已经学过四 _____ 语言了, 真了不起!
A. 种 B. 句 C. 节 D. 本
- Câu 38:** 她花十块钱买了三 _____ 鱼。
A. 条 B. 个 C. 支 D. 件
- Câu 39:** 我到越南来过很多次了, 我觉得越南是世界上最安全的国家 _____。
A. 的 B. 一个 C. 其中 D. 之一
- Câu 40:** 我喜欢中国菜, _____ 是川菜。
A. 尤其 B. 更 C. 而且 D. 还
- Câu 41:** _____ 什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人沟通的需要。
A. 无论 B. 除了 C. 因为 D. 不但
- Câu 42:** 他可是我们同学中的能人, _____ 他想办的, _____ 没有办不到的。
A. 即使 …… 也 …… B. 只有 …… 才 ……
C. 既然 …… 就 …… D. 只要 …… 就 ……
- Câu 43:** _____ 吧, 别再为这件事浪费时间和精力了。
A. 什么样 B. 不这么样 C. 就这么样 D. 怎么样
- Câu 44:** 素友 _____ 诗写得好, _____ 人品更好。
A. 因为 …… 所以 …… B. 既 …… 又 ……
C. 只要 …… 就 …… D. 不但 …… 而且 ……
- Câu 45:** 这笔钱 _____ 不多, _____ 对他们来说却是一个不小的数目。
A. 不但 …… 而且 …… B. 因为 …… 所以 ……
C. 如果 …… 那么 …… D. 虽然 …… 但是 ……
- Câu 46:** 银河艺术团的小演员们 _____ 观众演唱了四五首歌曲。
A. 对 B. 为了 C. 在 D. 为
- Câu 47:** 我们已经 _____ 他身上学到了许许多多的东西。
A. 使 B. 把 C. 向 D. 从
- Câu 48:** 他几十年如一日, 每天都坚持锻炼, _____ 节假日 _____ 不例外。
A. 即使 …… 也 …… B. 无论 …… 都 ……
C. 只要 …… 就 …… D. 虽然 …… 却 ……
- Câu 49:** 我没去过他住的 _____ , 你陪我去一次吧。
A. 地区 B. 地方 C. 家庭 D. 地址
- Câu 50:** 我已经学了三个月书法了, 你看这毛笔字我 _____ ?
A. 写得好看和不好看 B. 写不好看写得好看
C. 写得好看不好看 D. 写得好看写得不好看
- Câu 51:** 这里人均居住面积已达到 8 平方米 _____。
A. 以外 B. 上 C. 上面 D. 以上

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 52:** Phiên âm đúng của từ 真正 là: _____ .
A. zhēnzhèng B. zhēnzhēng C. zhènzhèng D. zhènzhēng
- Câu 53:** Phiên âm đúng của từ 信息 là: _____ .
A. xìnxi B. xīnxi C. xìnxi D. xīnxi

- Câu 54:** Phiên âm đúng của từ 木材 là: _____ .
 A. mùcǎi B. mùcái C. mùcǎi D. mùcài
- Câu 55:** Phiên âm đúng của từ 认识 là: _____ .
 A. rēnshi B. rènshi C. rènshì D. rénshí

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 56:** 妈妈答应明天陪我去同春市场买衣服。
 A. 支持 B. 坚持 C. 同意 D. 否认
- Câu 57:** 昨天的汉语晚会你为什么迟到?
 A. 睡过了 B. 来晚了 C. 报名 D. 没来
- Câu 58:** 时间久了, 我渐渐地发现文文在疏远我。
 A. 介绍 B. 很快 C. 逐渐 D. 推动
- Câu 59:** 原来是小王呀, 我还想是张老师呢。
 A. 相信 B. 想念 C. 以为 D. 作为
- Câu 60:** 写着一手好字的父亲经常告诉我字只有多写多练才能写好。
 A. 祖父 B. 亲戚 C. 妈妈 D. 爸爸
- Câu 61:** 我可不相信你刚才说的话。
 A. 表示转折 B. 表示疑问 C. 表示强调 D. 表示反问
- Câu 62:** 以前, 得这种病的十之八九是老年人。
 A. 很少 B. 时间很长 C. 大部分 D. 年龄很大
- Câu 63:** 这个人看着面熟, 可是一时又想不起来在哪儿见过。
 A. 这个小时 B. 一下子 C. 有时 D. 一个小时
- Câu 64:** 他们争论了很长时间, 可是谁也说服不了谁。
 A. 双方合作得不错 B. 双方要使用法律
 C. 双方都坚持自己的意见 D. 双方都不坚持自己的意见
- Câu 65:** 家庭与健康之间存在着密切而不可分割的关系。
 A. 把 B. 给 C. 和 D. 向
- Câu 66:** 她说来说去, 说不出多少道理来。
 A. 反复说 B. 来回走着说 C. 不想说 D. 边走边说
- Câu 67:** 我相信, 只要我们共同努力, 未来一定是非常美好的。
 A. 过去 B. 将来 C. 求职 D. 现在
- Câu 68:** 买东西时不能只看价格, 俗话说“一分钱一分货”。
 A. 质量更重要 B. 价格与质量有关系
 C. 价格更重要 D. 先付钱再拿货
- Câu 69:** 我牙疼, 吃不了这么硬的东西。
 A. 不能吃 B. 吃不完 C. 不想吃 D. 吃不下
- Câu 70:** 我朋友学了三年汉语, 不过听北京人说话还有困难。
 A. 不会 B. 虽然 C. 只有 D. 但是

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 71:** A 她在医学上所B 取得的成就C 同事们D 公认为是最好的。 (被)
- Câu 72:** A 今天的天气B 可能会C 冷D。 (有点儿)
- Câu 73:** 我A 已经B 决定C 骑自行车去上班D。 (从明天起)
- Câu 74:** 为了学习汉语, 了解中国, 我们A 已经B 来C 北京D 了。 (三年)

Câu 75: 我**A**也**B**你**C**这么一个朋友，**D**我怎么会害你呢？（就）

Câu 76: **A**随着生活水平的**B**提高，**C**人们**D**重视生活质量了。（越来越）

Câu 77: 听说你们**A**班**B**英语**C**老师去美国**D**留学过。（的）

Câu 78: 几乎**A**每个人**B**希望拥有自己**C**想象中的**D**完美生活。（都）

Câu 79: 在学习上**A**不懂装**B**懂，有问题**C**要勇于向他**D**人请教。（别）

Câu 80: **A**没有公共汽车，**B**也没有地铁，我们**C**该**D**去那个地方呢？（怎么）

----- HẾT -----